KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DTA)

CTCP Đệ Tam

Ngày 31/12/2024	3,980 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.2%	**0.8%**	**-6.1%**

DT thuần
2024
142
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.1| 42.0%

LN thuần
2024
0.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.09| 13.8%

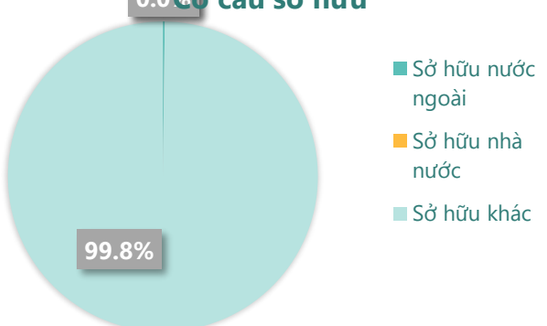
LN sau thuế
2024
1.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.17| 12.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.2%
YoY: +/-▼ 1.6%

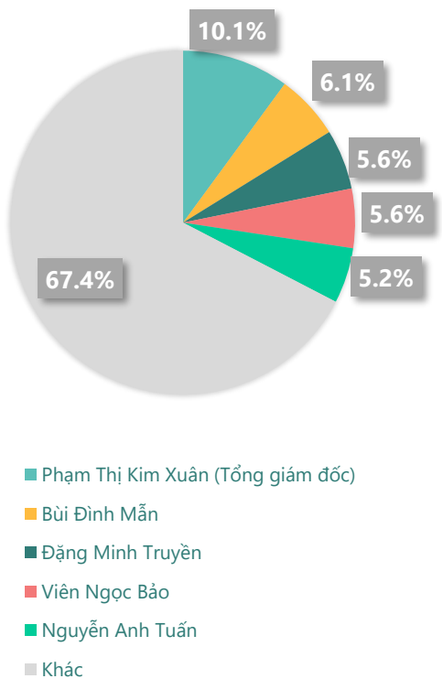
ROE
2024
0.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,710 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,525
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.03
EPS	98
P/E	40.4

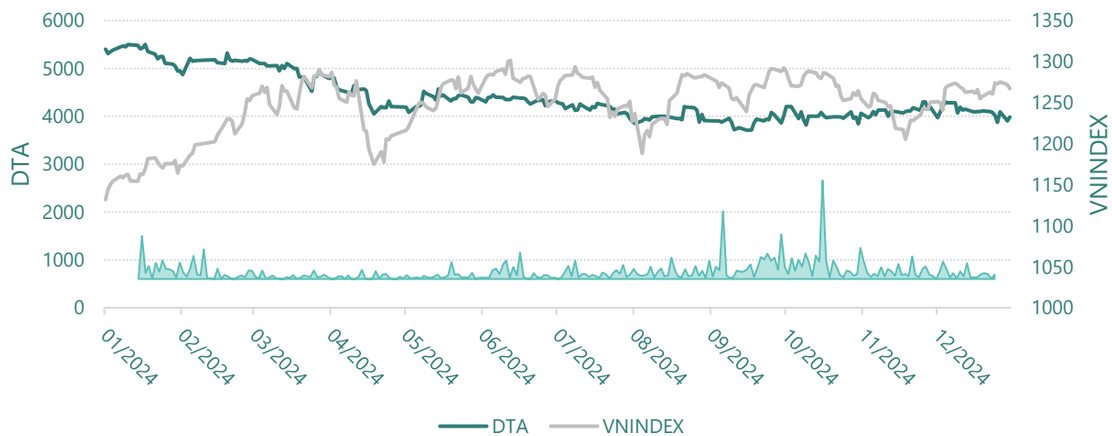
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



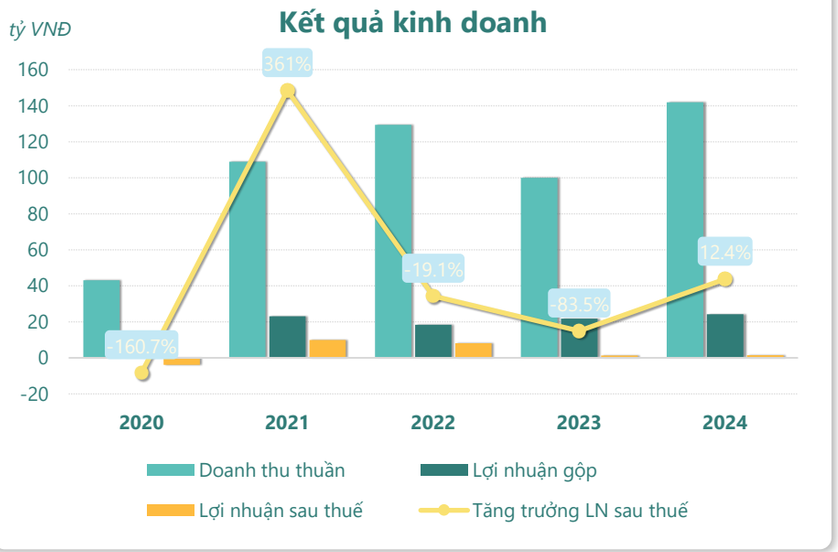
Lịch sử giá

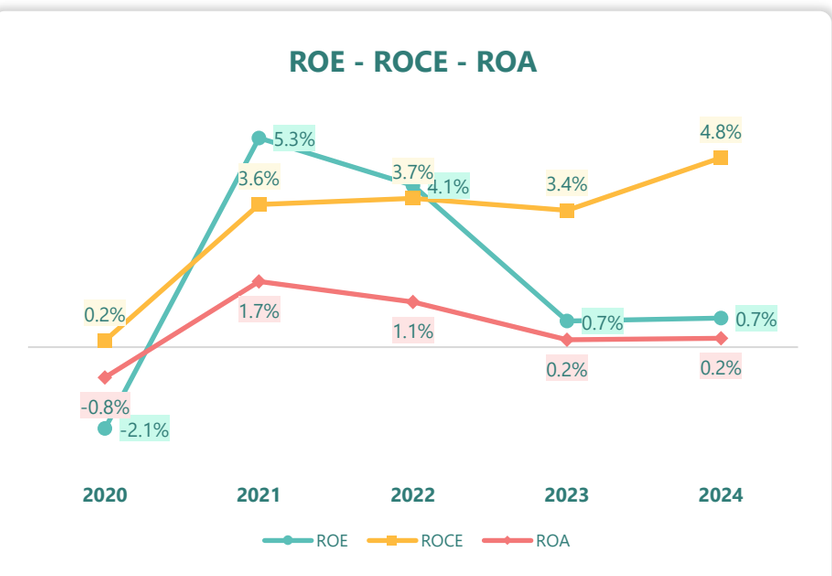


Kết quả kinh doanh **DTA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 42.0%** đạt **141.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.4%** đạt **1.50** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

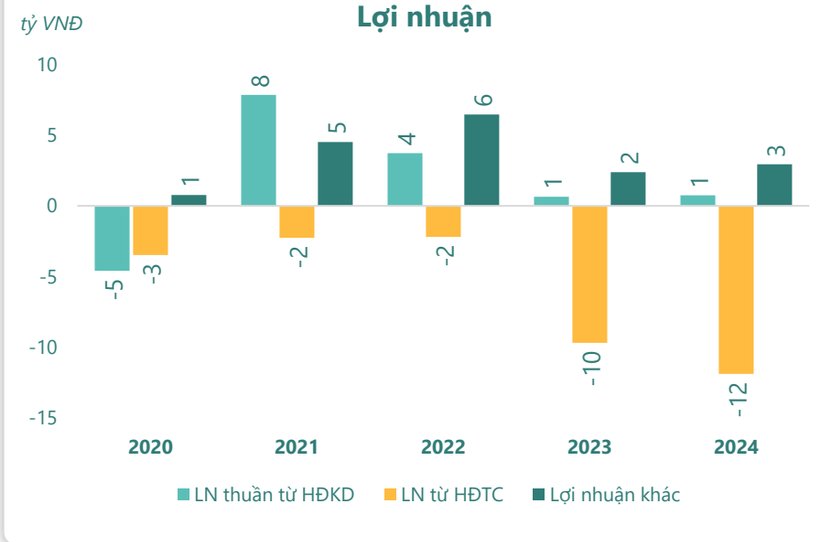


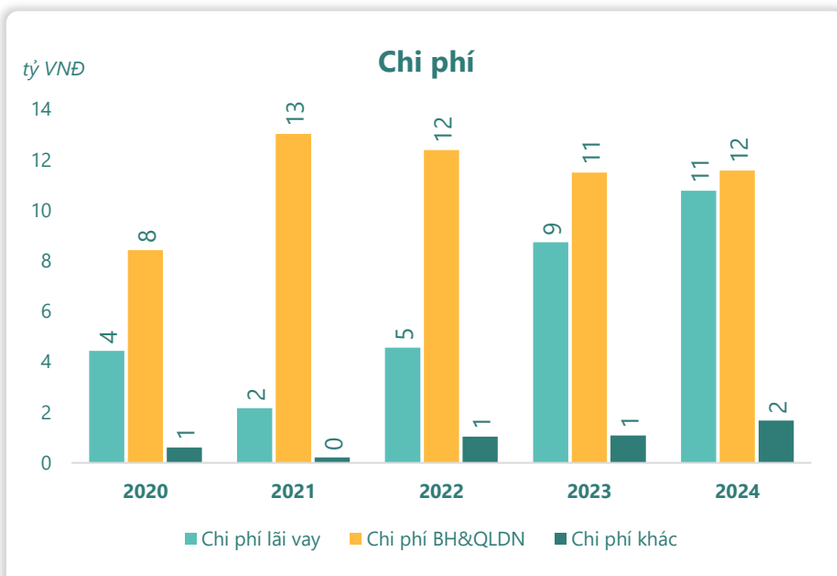


Năm **2024**, **DTA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.74** tỷ đồng, **tăng lên 0.09** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.67 tỷ đồng) là 0.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

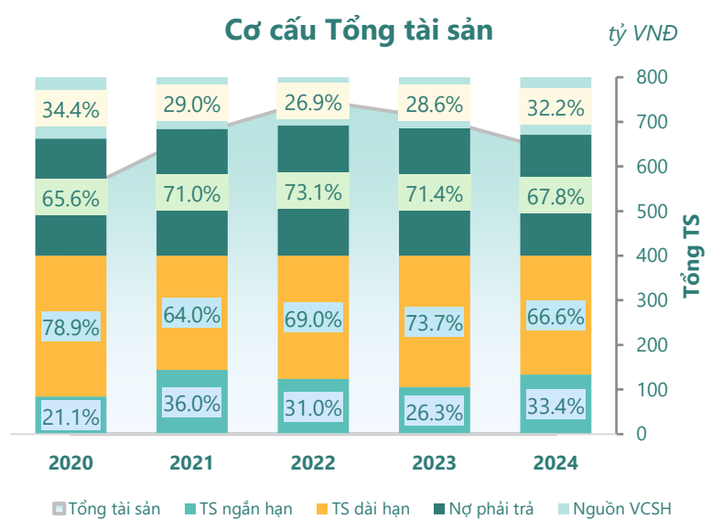
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **10.78** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **11.58** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.67** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

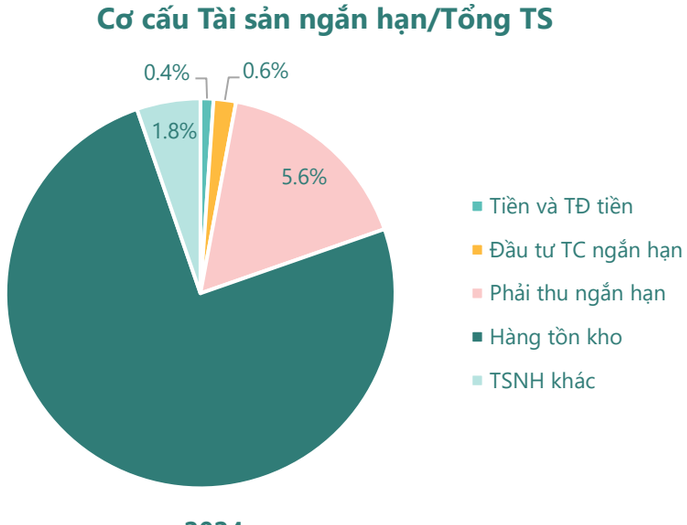
ROE của DTA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.74%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

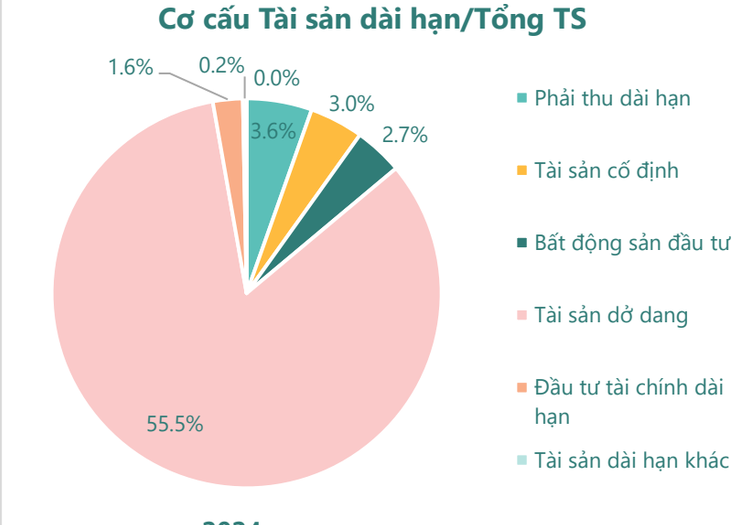




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DTA** năm 2024 đạt **634.4** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

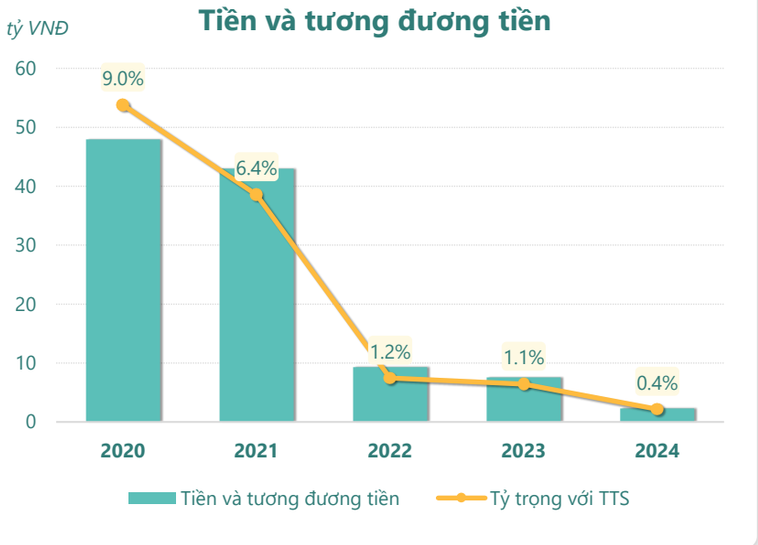
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DTA đạt **211.8** tỷ đồng, tăng trưởng **13.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **33.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.58% trên tổng tài sản.

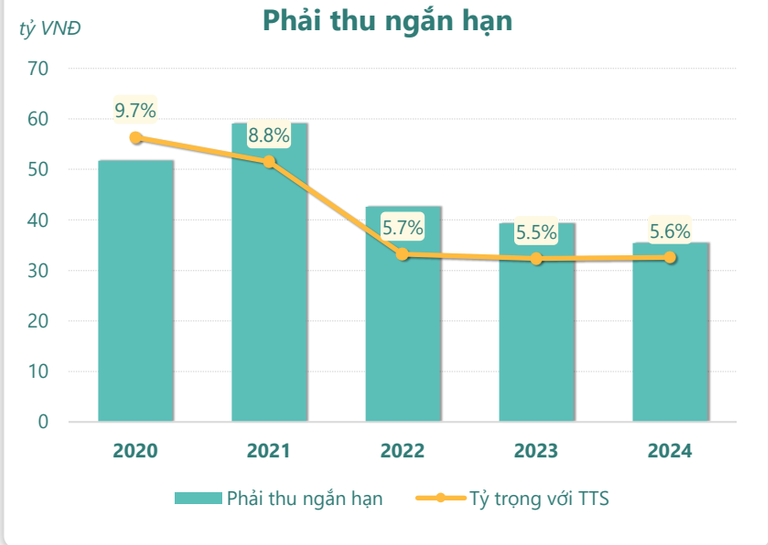
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

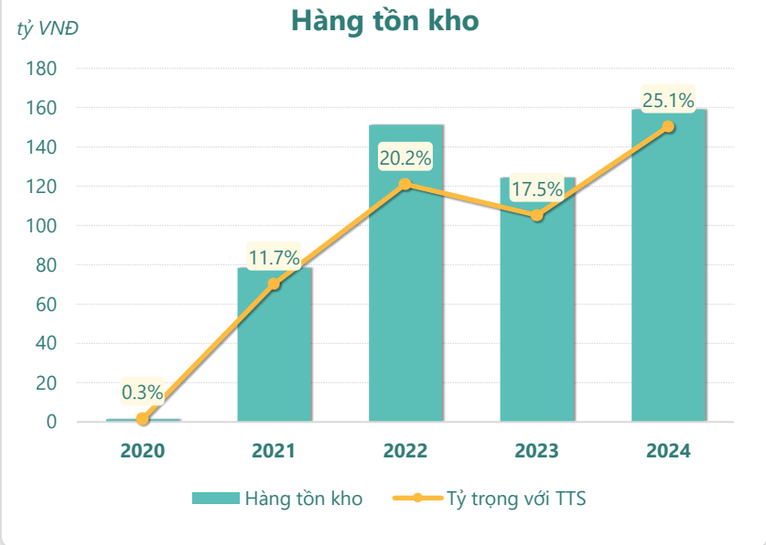
Tài sản dài hạn đạt **422.5** tỷ đồng giảm **19.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **66.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **55.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 3.61%.

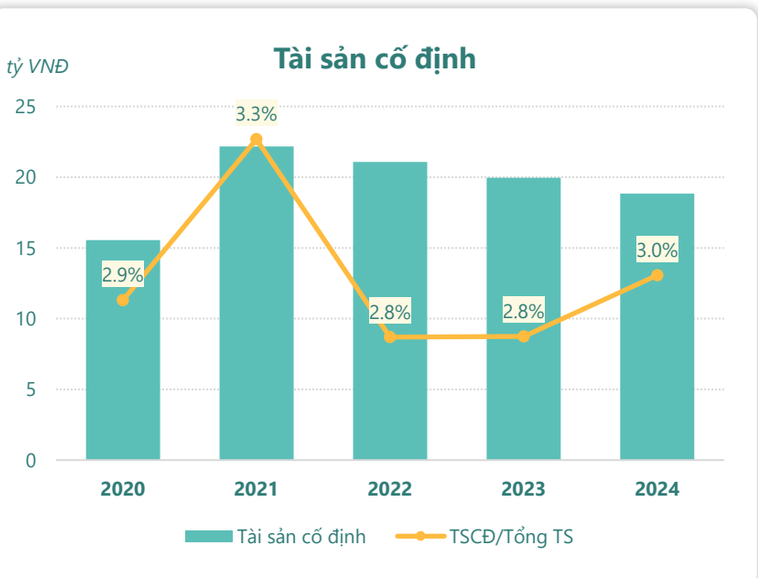
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

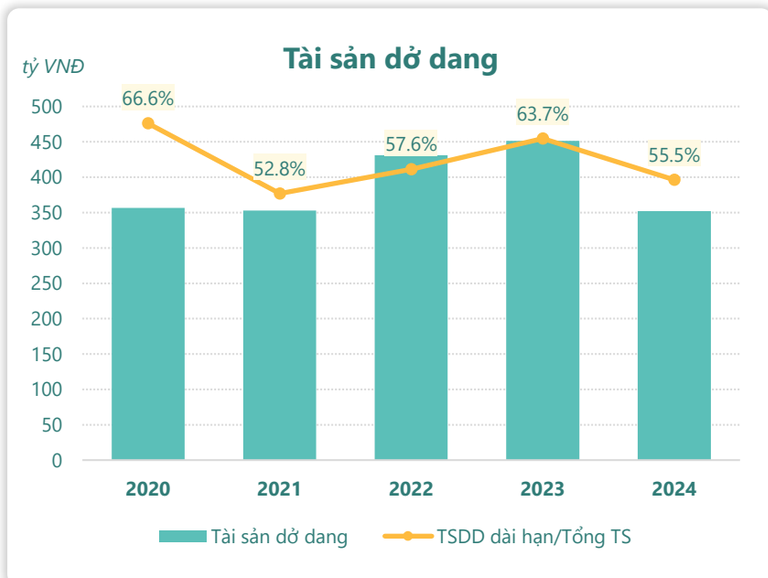
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

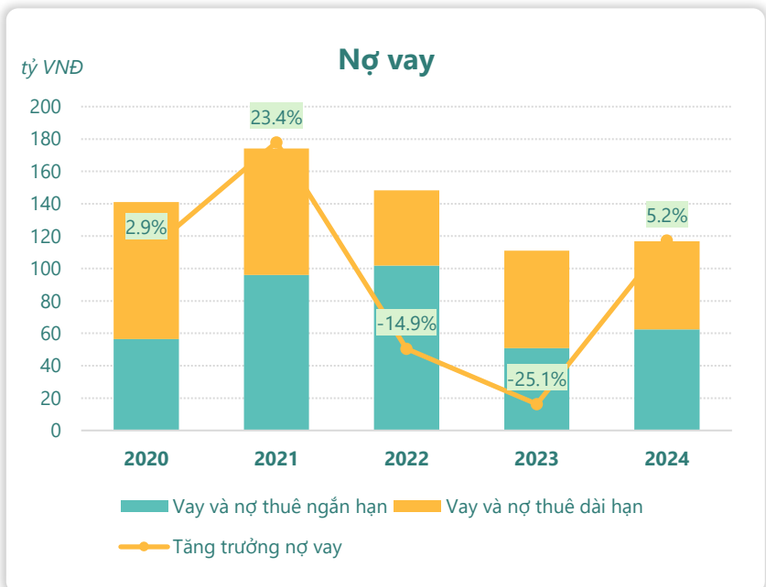






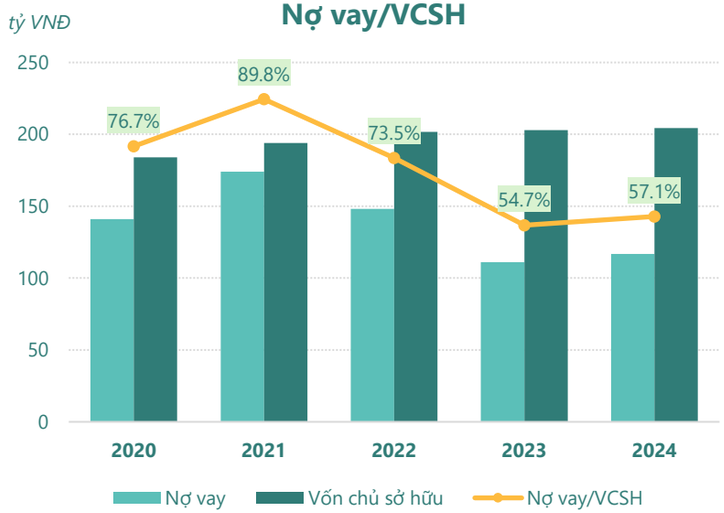




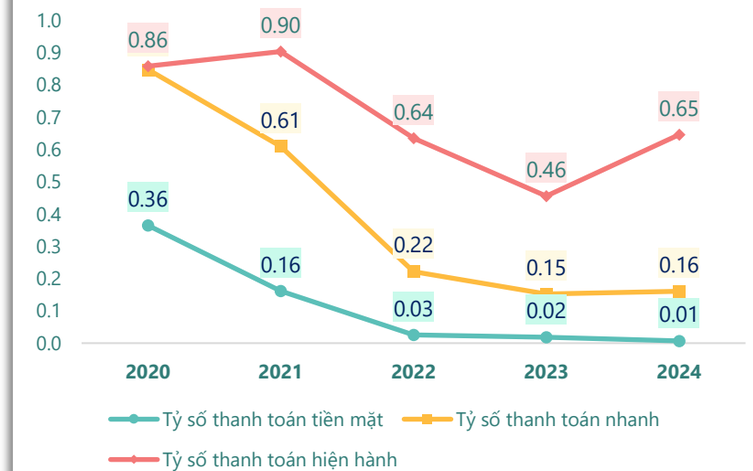


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

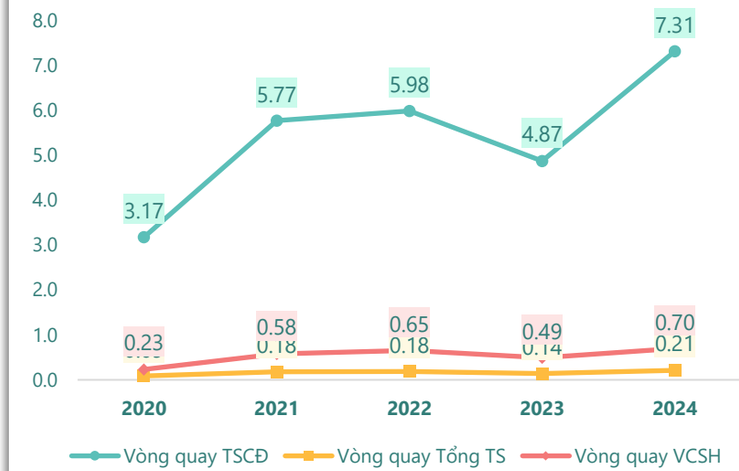
Nợ vay/VCSH



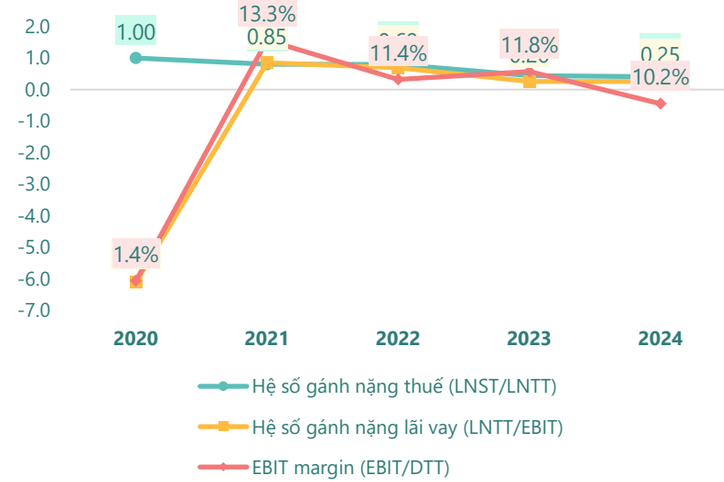
Chỉ số thanh khoản



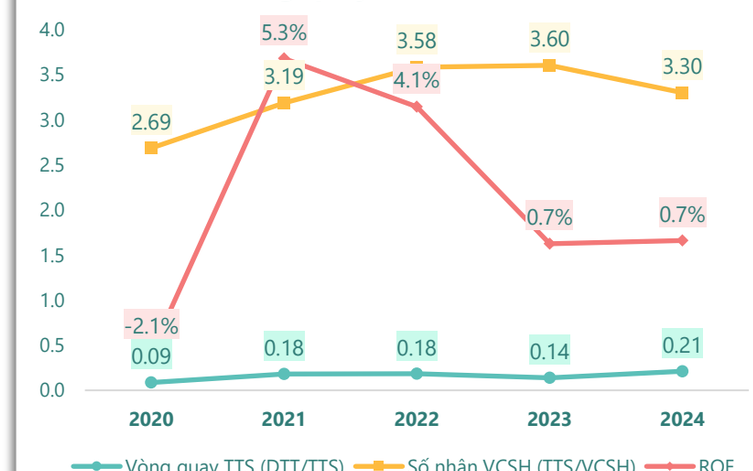
Vòng quay tài sản



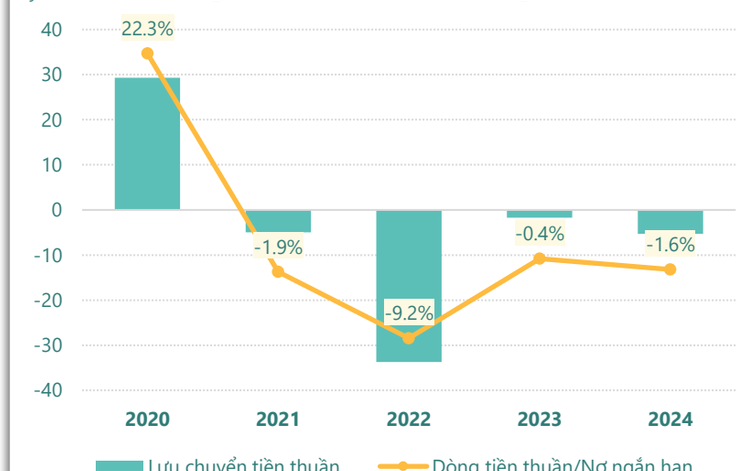
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**109**	**129**	**99.9**	**142**
Giá vốn hàng bán	85.7	111	78.1	118
Lợi nhuận gộp	**23.1**	**18.3**	**21.8**	**24.2**
Doanh thu HĐTC	2.60	2.38	0.42	0.39
Chi phí TC	4.86	4.56	10.1	12.2
Chi phí lãi vay	**2.16**	**4.56**	**8.73**	**10.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.70	5.04	2.33	3.36
Chi phí QLDN	6.33	7.34	9.16	8.21
LN thuần từ HĐKD	**7.83**	**3.73**	**0.65**	**0.74**
Lợi nhuận khác	4.51	6.44	2.39	2.95
LN trước thuế	**12.3**	**10.2**	**3.03**	**3.68**
Lợi nhuận sau thuế	**9.97**	**8.06**	**1.33**	**1.50**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.97**	**8.06**	**1.33**	**1.50**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	-42.8	22.0	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.1	34.9	13.6	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.0	-25.9	-37.2	5.77
Tiền đầu kỳ	47.9	43.0	9.29	7.57
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.96**	**-33.7**	**-1.72**	**-5.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.0	9.29	7.57	2.29

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**669**	**749**	**709**	**634**
Tài sản ngắn hạn	**241**	**232**	**187**	**212**
Tiền và tương đương tiền	43.0	9.29	7.57	2.29
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.5	17.0	3.34	3.93
Phải thu ngắn hạn	59.1	42.6	39.3	35.4
Hàng tồn kho	78.3	151	124	159
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	12.2	12.2	11.2
Tài sản dài hạn	**428**	**517**	**522**	**423**
Phải thu dài hạn	37.0	48.4	38.2	22.9
Tài sản cố định	22.2	21.1	20.0	18.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	17.0
Tài sản dở dang	353	431	451	352
Đầu tư tài chính dài hạn	12.8	12.0	12.5	10.5
Tài sản dài hạn khác	3.32	4.29	0.24	1.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**475**	**547**	**506**	**430**
Nợ ngắn hạn	**266**	**366**	**410**	**328**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.0	102	50.9	62.5
Phải trả người bán ngắn hạn	3.35	44.4	16.2	30.7
Nợ dài hạn	**209**	**182**	**96.2**	**102**
Vay và nợ thuê dài hạn	78.1	46.5	60.1	54.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**194**	**202**	**203**	**204**
Vốn chủ sở hữu	**194**	**202**	**203**	**204**
Vốn điều lệ	181	181	181	181
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**